

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **02/2019/DS-ST**

Ngày 29/3/2019

V/v: “*Tranh chấp quyền sở hữu
tài sản là quyền sử dụng đất*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Vọng

Ông Hà Xuân Thuần

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Lợi – Kiểm sát viên

Trong các ngày 27 và 29 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2018/ TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số số: 01/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Duy V, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: Văn phòng luật sư Đăng Minh Bình Phước –đường P, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1975 (Vắng mặt)
Địa chỉ: thôn T – xã Đ – huyện B – Bình Phước

2/ Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1977 (Có mặt)
Địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

3/ Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1979 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu phố Z, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1925 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khu phố V, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

2/ Bà Nguyễn Ngọc Hải Y, sinh năm 1983 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3/ Bà Nguyễn Ngọc Bảo M, sinh năm 1991 (Có mặt)
Địa chỉ: Khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và Người đại diện theo ủy quyền của bà M là ông Tạ Duy V trình bày:

Ông Nguyễn V, sinh năm 1950 kết hôn với bà Nguyễn Thị L có 03 người con chung là: Nguyễn Thị Thúy N, Nguyễn Minh T1 và Nguyễn Minh T2. Năm 1980, bà L chết không để lại tài sản gì. Đến năm 1982, ông V kết hôn với bà Nguyễn Thị M (không đăng ký kết hôn) và có 02 con chung: Nguyễn Ngọc Hải Y và Nguyễn Ngọc Bảo M. Năm 2002, ông V chết không để lại di chúc.

Trong quá trình chung sống, ông V và bà M có tạo lập được một số tài sản chung sau:

01 (Một) thửa đất có diện tích 176 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 568424, sổ vào sổ cấp GCN: 152/QSDĐ/SM do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11 tháng 3 năm 2002, tọa lạc tại: Khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do nhận chuyển nhượng từ bà Võ Thị L.

01 (Một) thửa đất có diện tích 265,37 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số vào sổ: 447 QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Nguyễn Đình Đ vào ngày 12 tháng 4 năm 2001. Năm 2001, ông Nguyễn Đình Đ chuyển nhượng toàn bộ phần đất cho bà Nguyễn Thị M.

Ngoài số tài sản trên, ông V và bà M còn một khoản nợ chung 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

Vào ngày 25/3/2002, sau khi ông V chết, bà Nguyễn Thị M có nguyện vọng phân chia di sản ông V để lại nên bà M chủ động gặp mẹ ruột ông Nguyễn V là bà Nguyễn Thị L, cùng ông T1, bà N và ông T2 để cùng thỏa thuận cách phân chia di sản của ông V để lại trong khối tài sản chung của ông V và bà M tạo lập. Bà Nguyễn Thị L từ chối nhận di sản thừa kế (Bà L từ chối bằng miệng không lập thành văn bản) nên bà M thực hiện theo nguyện vọng của bà L. Để đảm bảo việc phân chia di sản của ông V được khách quan, bà M có liên hệ ông Nguyễn Minh T là đại diện dòng tộc, ông Nguyễn H1, ông Nguyễn H2 là em ruột ông V tham gia cho ý kiến trong quá trình thỏa thuận. Ngày 06/9/2002 và ngày 13/9/2002, tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Bình (cũ) đã tiến hành lập biên bản về việc ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế theo quy định pháp luật với nội dung: Thống nhất phân chia cho ông T1, bà N và ông T2 mỗi người 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; trong đó bà N nhận 100.000.000 đồng tiền mặt, còn ông T1 và ông T2 mỗi người nhận 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng và $\frac{1}{2}$ phần đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình Đ (Giá trị phần đất mà ông T1 và ông T2 được hưởng thời điểm năm 2002 là 30.000.000 đồng/phần đất. Sau đó bà M đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao tiền và hoàn tất thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông T1, bà N và ông T2. Theo bà M, biên bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế được lập năm 2002 nhằm mục đích chính để xác định rõ ràng được số tài sản mà những người con riêng của ông V được hưởng trong khối di sản thừa kế ông V chết để lại để bà M có cơ sở thực hiện giao tài sản cho ông T1, bà N và ông T2 theo thỏa thuận, giúp bà M yên tâm phát triển kinh tế, lo cho cuộc sống của bản thân và những người con ruột của bà M, tránh để lâu dẫn đến nhập nhằng giữa tài sản là di sản của ông V và tài sản riêng của bà M tạo dựng sau này dễ dẫn đến bất hòa, tranh chấp trong gia đình. Hơn nữa, có thể giúp những người con riêng của ông V là ông T1, bà N và ông T2 nhận được phần tài sản được hưởng tại thời điểm đó để ông T1, bà N và ông T2 có vốn làm ăn, lo cho cuộc sống riêng của từng người. Vì vậy, bà M không ghi nhận phần tài sản bà M và những người con chung của bà M, ông V là bà M, bà Y được hưởng trong Biên bản thỏa thuận là toàn bộ thửa đất có diện tích 176 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 568424, số vào sổ cấp GCN: 152/QSDĐ/SM do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11 tháng 3 năm 2002 cũng như việc bà M có trách nhiệm đối với số nợ chung của ông V, bà M là 400.000.000 đồng (Bà M đã thực hiện T1 toán xong cho các chủ nợ).

Nay bà M có nguyện vọng hoàn tất thủ tục theo quy định để được đứng tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 176 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 568424, sổ vào sổ cấp GCN: 152/QSĐĐ/SM do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11 tháng 3 năm 2002, tuy nhiên ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Nguyễn Minh T2 không hợp tác trong việc hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Thúy N và ông Nguyễn Minh T2 có trách nhiệm thực hiện đúng thỏa thuận việc phân chia di sản mà các bên đã ký ngày 06/9/2002; đồng thời bà M yêu cầu Tòa án công nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị M đối với phần đất diện tích 176 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 568424, sổ vào sổ cấp GCN: 152/QSĐĐ/SM do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11 tháng 3 năm 2002, tọa lạc tại: Khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 11 năm 2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy N trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thúy N cùng ông Nguyễn Minh T1 và ông Nguyễn Minh T2 là con riêng của ông Nguyễn V. Sau khi ông V chết, năm 2002 bà M có đưa cho bà N được số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng và được bà M thông báo là tiền di sản ông V chết để lại chia ra và phần của bà N là 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng, ngoài ra bà N không biết thêm thông tin nào về di sản ông V chết để lại. Bà N không tham gia các lần làm việc tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Bình (cũ) cũng như không ký vào biên bản thỏa thuận. Sau khi xem qua bản photo đơn khởi kiện của nguyên đơn các biên bản thỏa thuận lập tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Bình (cũ) năm, bà N có ý kiến đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vẫn giữ nguyên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 568424, sổ vào sổ cấp GCN: 152/QSĐĐ/SM do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11 tháng 3 năm 2002 nhằm mục đích để làm nhà thờ, như vậy phần đất này là tài sản chung của gia đình, không phải của riêng bà M hay người nào khác. Bà N không yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế.

Đồng thời, do bà N không có yêu cầu phản tố cũng như bất kỳ ý kiến, yêu cầu nào khác trong vụ án này, nên bà N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án vắng mặt bà N.

Theo lời khai tại Biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 9 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Minh T2 trình bày:

Ông Nguyễn Minh T2 cùng bà Nguyễn Thị Thúy N, ông Nguyễn Minh T1 là con riêng của ông Nguyễn V. Theo ông T2, phần đất tranh chấp có diện tích 176 m² tọa lạc tại khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước là di sản ông V chết để lại. Năm 2017, bà M có liên hệ với ông T2 cùng ông T1, bà N về ký sang tên trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng ông T2 cùng ông T1, bà N không đồng ý vì muốn giữ phần tài sản này lại làm tài sản chung của gia đình để làm nhà thờ tổ. Hoặc nếu bà M đồng ý hỗ trợ cho ông T2 500.000.000 (*Năm trăm triệu*) đồng để ông T2 trả nợ và có vốn làm ăn thì ông T2 cùng ông T1, bà N sẽ đồng ý ký theo yêu cầu của bà M.

Trong vụ án này, ông T2 không có yêu cầu phản tố về việc chia di sản thừa kế, chỉ xin bà M đồng ý hỗ trợ cho ông T2 500.000.000 (*Năm trăm triệu*) đồng thì ông T2 sẽ phối hợp trong việc ký các văn bản liên quan đến thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu bà M không đồng ý hỗ trợ cho ông T2 thì ông T2 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ông T2 vắng mặt phiên tòa xét xử nên không có ý kiến của ông T2 tại phiên tòa.

Theo lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Minh T1 tại phiên tòa như sau:

Ông Nguyễn Minh T1 đồng ý với toàn bộ phần trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M tại phiên tòa. Ông T1 có ký vào các Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản thừa kế ông V chết để lại tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Bình (cũ) vào năm 2002 và ông T1 đã nhận đủ phần tài sản có giá trị 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng theo thỏa thuận, bao gồm 70.000.000 (*Bảy mươi triệu*) đồng và ½ miếng đất mà bà M, ông V nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đình Đ là phần đất có diện tích 132.5 m² tọa lạc tại Khu phố P, thị trấn P (cũ) được Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V 221025, sổ vào sổ cấp GCN: 240/CNTT cho hộ ông Nguyễn Minh T1 ngày 22/01/2003. Còn ông T2 mặc dù không tham gia thỏa thuận vì thời điểm thỏa thuận anh T2 không có mặt tại địa phương, nhưng sau khi trở về địa phương ông T2 đã nhận ½ miếng đất mà bà M, ông V nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đình Đ là phần đất có diện tích 132.5 m² tọa lạc tại Khu phố P, thị trấn P (cũ) được Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số V 221026, sổ vào sổ cấp GCN: 239/CNTT cho hộ ông Nguyễn Minh T2 ngày 22/01/2003; bà N thì đã nhận đủ 100.000.000

(Một trăm triệu) đồng tiền mặt. Cách đây vài năm, do kinh tế của ông T2 quá khó khăn, cần tiền xoay sở làm ăn nên ông T2 đã chuyển nhượng phần đất của ông T2 cho ông T1. Ông T1 đồng ý phần di sản của ông V chết để lại đã được phân chia vào năm 2002, nên ông T2 không có yêu cầu nào trong vụ án này.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà M, ông Nguyễn Minh T1 không có yêu cầu gì đối với phần đất diện tích 176 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 568424, số vào sổ cấp GCN: 152/QSDĐ/SM do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11 tháng 3 năm 2002. Tuy nhiên, ông T1 trình bày thêm nội dung: Hiện nay, kinh tế của anh T2 rất khó khăn, bà M có điều kiện kinh tế tốt hơn nên ông T1 mong bà M xem xét hỗ trợ cho ông T2 số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng để ông T2 có thể xoay sở trả nợ, lo cho gia đình.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L như sau:

Bà L là mẹ ruột ông Nguyễn V. Bà L cho biết sau khi ông V chết, bà L có biết việc bà M và ông T1, ông T2, bà N cùng thỏa thuận phân chia tài sản nhưng bà L không rõ phân chia những tài sản nào. Bà L được biết ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Thúy N, ông Nguyễn Minh T2 được nhận mỗi người phần tài sản có giá trị 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Nay do bà L tuổi cao, sức yếu cũng như không muốn liên quan đến việc tranh chấp giữa bà M và ông T1, bà N và ông T2 nên bà L không có bất cứ yêu cầu nào đối với tài sản tranh chấp là diện tích 176 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U 568424, số vào sổ cấp GCN: 152/QSDĐ/SM do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11 tháng 3 năm 2002. Đồng thời, bà L đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà L.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hải Y, bà Nguyễn Ngọc Bảo M thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hải Y, bà Nguyễn Ngọc Bảo M là con ruột của ông Nguyễn V và bà Nguyễn Thị M. Năm 2002, sau khi ông V chết, bà M đã thay mặt gia đình phân chia di sản ông V để lại. Để đảm bảo việc phân chia tài sản được khách quan, bà M đã liên hệ với em ruột của ông V là ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn H1, ông Nguyễn H2 tham gia thỏa thuận, chứng kiến việc lập biên bản thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Bình (cũ) vào năm 2002. Ông T1, bà N và ông T2 đã nhận đủ 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng/người theo thỏa thuận; còn phần của bà Y và

bà M đã giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng nên bà Y và bà M không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà Y và bà M đề nghị ông T1, bà N và ông T2 tôn trọng thỏa thuận phân chia di sản được lập năm 2002.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử: Đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 645, Điều 684, Điều 685, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy N, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Minh T2 đối với phần đất có diện tích 176 m² tọa lạc tại Khu phố A, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 2 Điều 26; Điều 36, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Ngọc Hải Y có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Minh T2 đã được triệu hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2]. *Xét về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản là ông Nguyễn V như sau:*

Ông V, sinh năm 1950 kết hôn với bà Nguyễn Thị L, có 03 người con chung là: Nguyễn Thị Thúy N, Nguyễn Minh T1 và Nguyễn Minh T2. Năm 1980, bà L chết. Không để lại tài sản gì. Đến năm 1982, ông V kết hôn với bà Nguyễn Thị M

(không đăng ký kết hôn) và có 02 con chung: Nguyễn Ngọc Hải Y và Nguyễn Ngọc Bảo M. Năm 2002, ông V chết không để lại di chúc.

Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị M mặc dù chung sống với ông Nguyễn V không đăng ký kết hôn theo quy định nhưng đây là quan hệ hôn nhân được xác lập *trước ngày 03 tháng 01 năm 1987* (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật) nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông V được pháp luật công nhận.

Vì vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V gồm: Bà Nguyễn Thị L – Mẹ ruột, bà Nguyễn Thị M – Vợ, các con là ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị Thúy N, ông Nguyễn Minh T2, chị Nguyễn Ngọc Hải Y, chị Nguyễn Ngọc Bảo M.

[3]. *Xét lời khai của các đương sự thể hiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:*

Trong quá trình chung sống, bà M và ông V có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ bà Võ Thị L có diện tích 176m², đã làm thủ tục sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 568424, sổ vào sổ cấp GCN: 152/QSDD/SM do UBND huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11/3/2002. Tọa lạc tại: Khu phố A, phường L, TX P, tỉnh Bình Phước (đây là phần đất hiện đang tranh chấp) và 01 mảnh đất bà M nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình Đ, số GCN: 467035 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/4/2001. Nguyên đơn bà M không xác định thêm tài sản nào là tài sản ông V chết để lại, các đồng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì cũng như không cung cấp thêm thông tin về di sản nào khác của ông V. Lời khai của bà M cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được liên quan tới 02 phần đất nêu trên. Như vậy, có đủ cơ sở xác định di sản thừa kế ông V để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của 02 quyền sử dụng đất nêu trên.

Các biên bản ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản theo pháp luật được lập vào ngày 06/9/2002 và ngày 13/9/2002 mà nguyên đơn cung cấp có xác nhận của Ủy ban nhân dân Thị Trấn P, huyện P (cũ) thể hiện việc thỏa thuận có sự tham gia của đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V (*Trừ bà L do bà L từ chối nhận tài sản, và ông Nguyễn Minh T2 – thời điểm đó không có mặt tại địa phương*) dưới sự chứng kiến của đại diện dòng tộc ông V là ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn H1, ông Nguyễn H2 là em ruột ông V và chính quyền địa phương. Lời khai của các đương sự, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án và tại

phiên tòa thể hiện: Nội dung các biên bản nêu trên được lập đúng với nội dung đã thống nhất trong gia đình, không có mâu thuẫn hoặc có bất kỳ ý kiến phản đối nào tại thời điểm thỏa thuận; số tiền và diện tích đất mà ông T1, bà N, ông T2 được nhận theo nội dung thỏa thuận đã được ông T1, bà N, ông T2 nhận đầy đủ tài sản được phân chia và không có ý kiến gì khi nhận tài sản. Mặt khác, về hình thức - biên bản thỏa thuận đã thể hiện rõ: Lý do lập biên bản là để phân chia tài sản của ông V chết để lại, những người thừa kế đều tham gia thỏa thuận hoặc đều được xác định để phân chia, biên bản được lập tại Ủy ban nhân dân thị trấn có sự chứng kiến của những người thừa kế, đại diện họ tộc và có sự chứng kiến và xác nhận của đại diện chính quyền địa phương Hôn nũ, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T1, ông T2 và bà N không có đơn yêu cầu cũng như tại phiên tòa, việc ông T1 thừa nhận lời trình bày của bà M và đồng ý di sản để lại của ông V đã được phân chia năm 2002. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định năm 2002, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là vợ ông Nguyễn V đứng ra phân chia di sản thừa kế của ông V chết để lại được thực hiện đúng quy định tại điều 684, điều 688 bộ luật dân sự năm 1995.

Sau khi thỏa thuận phân chia, bà M yêu cầu ông T1 tách khẩu ra khỏi hộ khẩu gia đình, bà M là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất 176m² hiện đang tranh chấp từ năm 2002 đến nay, không có bất kỳ ý kiến, yêu cầu nào liên quan đến di sản của ông V. Dựa vào nội dung Biên bản thỏa thuận và người thực tế quản lý, sử dụng phần đất 176m²; Hội đồng xét xử cho rằng mặc dù Biên bản thỏa thuận năm 2002 không kê khai rõ các tài sản ông V chết để lại nhưng mục đích lập biên bản là để không phát sinh tranh chấp sau này đối với các tài sản ông V để lại, việc công khai sử dụng tài sản cùng với các con ruột của bà M sau khi thỏa thuận cho đến nay không hề có bất kỳ ý kiến phản đối nào trong gia đình, đã thể hiện trong gia đình các đồng thừa kế đã thừa nhận phần tài sản này bà M được hưởng sau khi bà M thanh toán số tiền theo thỏa thuận cho các đồng thừa kế khác.

Đồng thời, Xét lời trình bày của nguyên đơn về giá trị di sản ông V để lại cho thấy: Phần đất 176m² tranh chấp thời điểm năm 2002 có giá khoảng 100 triệu, còn phần đất mua của ông Đ khoảng 40 triệu. Việc bà M trình bày đã phân chia cho mỗi người con riêng của ông V 100.000.000 đồng là nhiều hơn phần lẽ ra mỗi người được hưởng với mục đích nhằm có thể thỏa thuận phân chia thành công, có thể hỗ trợ được cho các con ông V ra riêng và nhất là để tránh tranh chấp sau này vì bà M còn có tài sản riêng của bà M tạo lập trước khi ông V chết cũng như để yên tâm phát triển sự nghiệp kinh doanh, lo cho các con riêng của bà M sau khi ông V chết là hoàn toàn hợp lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Ngọc Hải Y, chị Nguyễn Ngọc Bảo M là các đồng thừa kế từ chối nhận di sản để lại của ông V. Như vậy, đây là ý kiến tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 1995, nên cần ghi nhận ý kiến này của bà L, chị Y, chị M .

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn có đơn yêu cầu phản tố ngày 01/8/2018 nhưng không thực hiện đóng tạm ứng án phí theo quy định, nên Tòa án không thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Minh T1 thừa nhận có nhận số tiền bà M chia là 100.000.000 đồng, anh T1 không có tranh chấp với bà M phần đất này. Ông T2 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt nhiều lần mặc dù đã được triệu tập hợp lệ được coi là đương sự đã từ bỏ quyền chứng minh của mình. Bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án xem xét ý kiến của ông T1 tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T1, bà N, ông T2 cho rằng giá trị tài sản 100 triệu đã nhận trước đây là do bà M chia cho mỗi người con riêng của ông V để các con riêng của ông V có tài sản ra riêng, nhưng bà M chưa kê khai hết di sản do ông V chết để lại là không có căn cứ, không phù hợp với nội dung Biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật mà các đương sự đã thỏa thuận có sự chứng kiến của đại diện họ tộc và sự xác nhận của chính quyền địa phương, Bởi lẽ nội dung Biên bản thể hiện “*Sau khi ông Nguyễn V chết có để lại số tài sản chung của vợ chồng, sau khi thanh toán công nợ của vợ chồng vay mượn, số còn lại bà đồng ý phân chia cho 03 người con riêng của ông V (những người có tên trên), mỗi người 100.000.000 (Một trăm triệu đồng)*”

Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là: Công nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị M đối với diện tích 176m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 568424, sổ vào sổ cấp GCN: 152/QSDĐ/SM do UBND huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11/3/2002. Tọa lạc tại: 91 Đường ĐT741, Khu phố A, phường L, TX P, tỉnh Bình Phước.

[4] Đối với ý kiến của ông T1 mong bà M xem xét giúp đỡ ông T2 số tiền 300.000.000 (*Ba trăm triệu*) đồng để hỗ trợ cho ông T2 hiện đang có hoàn cảnh quá khó khăn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 không có đơn yêu cầu phản tố về việc chia di sản thừa kế, bà M cho rằng việc hỗ trợ này không liên quan đến nội dung tranh chấp nên không đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu này của ông T1.

[5] Đối với kết quả đo đạc phần đất tranh chấp thì hiện nay phần đất hiện bà Nguyễn Thị M đang quản lý, sử dụng có diện lớn hơn diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 10.2m². Tuy nhiên, sơ đồ bản vẽ thể hiện bà M sử dụng đất không vượt quá ranh giới được xác định để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị bà M tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh sửa diện tích được cấp cho phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M là Người cao tuổi (Trên 60 tuổi) nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14. Hoàn lại cho bà M số tiền án phí đã nộp 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0005946 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long.

[7] Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 645, Điều 684, Điều 685, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 12 Nghị quyết 326/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 176m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 568424, sổ vào sổ cấp GCN: 152/QSDD/SM do UBND huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn V ngày 11/3/2002. Tọa lạc tại: 91 Đường ĐT741, Khu phố 4, phường Long Phước, TX P, tỉnh Bình Phước.

Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan chức năng để sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M là Người cao tuổi (Trên 60 tuổi) nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14. Hoàn lại cho bà M số tiền án phí đã nộp 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0005946 ngày 18/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn

vắng mặt (Ông T1 vắng mặt ngày tuyên án) và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

“Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS TX P.Long
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đoàn Ngọc Thảo